

MODULE 7: THE SUBJUNCTIVE MOOD

I. Định nghĩa

Câu giả định hay còn gọi là câu cầu khiến là loại câu đối tượng thứ nhất muốn đối tượng thứ hai làm việc gì. Câu giả định có tính chất cầu khiến chứ không mang tính ép buộc như câu mệnh lệnh.

II. Cách sử dụng

Câu giả định chủ yếu được sử dụng để nói đến những sự việc không chắc chắn sẽ xảy ra. Ví dụ, chúng ta sử dụng khi nói về những sự việc mà một ai đó:

- + Muốn xảy ra.
- + Dự đoán sẽ xảy ra.
- + Xảy ra trong tưởng tượng.

III. Phân loại

Thức giả định được chia thành ba loại sau:

- Thức giả định:**
- Present Subjunctive (hiện tại giả định).
 - Past Subjunctive (quá khứ giả định).
 - Past perfect Subjunctive (quá khứ hoàn thành giả định).

HIỆN TẠI GIẢ ĐỊNH

Present
Subjunctive

Form : S1 + V + that + S2 (not) + V (bare)

Dùng trong một số câu thành ngữ/ câu cảm thán để thể hiện một ao ước, hi vọng hay một lời cầu chúc.

- (God) Bless you! (Chúa phù hộ cho con)
 Heaven/God help sb! (Cầu chúa phù hộ cho ai)
 Long live Vietnam! (Việt Nam muôn năm)
 Heaven forbid! (Lạy trời!)
 Success attend you! (Chúc bạn thành công)

Dùng sau một số các động từ để thể hiện ý muốn, yêu cầu, đề nghị, gợi ý, ra lệnh:

advise,demand,prefer,require,insist,propose,stipulate,command,move,recommend,suggest,decree,order..

Dùng sau một số tính từ sau:

important,necessary,urgent,obligatory,essential,advisory,recommended,required,mandatory,proposed..

It + be (any tense) + Adj + that + s + (not) + V (present subjunctive)

Những danh từ: demand,recommendation,insistence,request,proposal,suggestion,preference,importance

Dùng trong cấu trúc với "would rather" có hai chủ ngữ
 S1 + would rather that + S2 + (not) + V (present subjunctive)

QUÁ KHỨ GIẢ ĐỊNH

Past Subjunctive

Dùng trong câu điều kiện loại 2:
If + S + V (quá khứ đơn) +..., S + would/could + V (nguyên dạng)

Dùng trong câu ước không có thực ở hiện tại (wish = If only)
(S + wish)/if only + S + V (quá khứ đơn)

Được sử dụng sau "as if / as though"
S1 + V (hiện tại đơn) + as if/ as though + S2 + V (quá khứ đơn)

Dùng trong mẫu câu "would rather" để chỉ một ao ước đối lập với hiện tại.
S1 + would rather that + S2 + V (quá khứ đơn)

Dùng trong cấu trúc "it's time..."
It's (high/about) time + S + V (quá khứ đơn) = It's time for sb to do st:
(đã đến lúc cho ai đó làm gì)

QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH GIẢ ĐỊNH

Past perfect Subjunctive

Dùng trong mệnh đề điều kiện của câu điều kiện loại 3
If + S + V (quá khứ hoàn thành)+..., S + would/ could + have + Vp2

Dùng sau "wish/ If only" để diễn đạt ý cầu mong hoặc giả định đã không xảy ra trong quá khứ
(S + wish)/if only + S + V (quá khứ hoàn thành)

Dùng sau "as if / as though" để chỉ một giả định không có thật trong quá khứ.
S1 + V (quá khứ đơn) + as if/as though + S2 + V (quá khứ hoàn thành)

Dùng với cấu trúc would rather (hai chủ ngữ) để chỉ một mong muốn đã không xảy ra trong quá khứ.
S1 + would rather that + S2 + V (quá khứ hoàn thành)